

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2023

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

Về tình hình giá tháng 9, quý III và 9 tháng năm 2023

Trong 9 tháng năm 2023, thị trường hàng hóa thế giới có nhiều biến động và chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội. Xung đột quân sự Nga - Ucraina vẫn tiếp diễn, cạnh tranh giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; nhiều quốc gia duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt; tổng cầu suy yếu; các nền kinh tế lớn đối mặt với tăng trưởng thấp; thị trường tài chính tiền tệ, bất động sản tại một số nước tiềm ẩn nhiều rủi ro. Tình trạng thời tiết cực đoan diễn ra ở nhiều nơi, hạn hán kéo dài trên phạm vi rộng, bão lũ, thiên tai ở các quốc gia làm cho sản xuất lương thực mất cân đối. Lạm phát toàn cầu từ đầu năm đến nay có xu hướng giảm dần sau thời gian các nước đồng loạt tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát cùng với giá năng lượng giảm. Nhưng so với mục tiêu dài hạn, mức lạm phát hiện tại vẫn ở mức cao đối với nhiều quốc gia. Trong tháng 8/2023, lạm phát của khu vực đồng Euro tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước, lạm phát của Mỹ tăng 3,7%. Tại châu Á, lạm phát tháng 8/2023 của Lào tăng 25,9% so với cùng kỳ năm trước; Phi-lip-pin tăng 5,3%; Hàn Quốc tăng 3,4%; In-đô-nê-xi-a tăng 3,3%; Thái Lan tăng 0,9%; Trung Quốc tăng 0,1%. Việt Nam tiếp tục thuộc nhóm các nước kiểm soát tốt lạm phát khi CPI tháng 9/2023 tăng 3,66% so với tháng 9/2022.

Các nhân tố địa chính trị, kinh tế tạo sức ép khác nhau lên giá dầu trong 9 tháng năm 2023 như: Nguồn cung xăng dầu thắt chặt sau khi Ả rập xê út và Nga gia hạn cắt giảm sản lượng; tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và các nước đồng minh (OPEC+) tiếp tục giảm sản lượng khai thác; triển vọng kinh tế Mỹ và Trung Quốc khả quan hơn trong khi dự trữ dầu mỏ trên toàn cầu giảm.

Trong nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế. Nhiều giải pháp được tích cực triển khai như: Giảm mặt bằng lãi suất cho vay, ổn định thị trường ngoại hối; thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; triển khai các gói tín dụng hỗ trợ các ngành, lĩnh vực; miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền sử dụng đất, hỗ trợ doanh nghiệp; gia hạn visa cho khách du lịch; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của thị trường trái phiếu doanh nghiệp, bất động sản; công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Theo đó, thị trường các mặt hàng thiết yếu không có biến động bất thường, nguồn cung được bảo đảm, giá hàng hóa tăng giảm đan xen. Bình quân 9 tháng năm 2023, CPI tăng 3,16% so với cùng kỳ năm 2022; lạm phát cơ bản tăng 4,49%.

PHẦN I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Một số địa phương thực hiện tăng học phí theo lộ trình của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP¹, giá gạo, xăng dầu, gas trong nước tăng theo giá thế giới, giá thuê nhà ở tăng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2023 tăng 1,08% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tháng Chín tăng 3,12% và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,66%. CPI bình quân quý III/2023 tăng 2,89% so với quý III/2022. Tính chung 9 tháng năm nay, CPI tăng 3,16% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,49%.

I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 9 NĂM 2023

So với tháng trước, CPI tháng 9/2023 tăng 1,08% (khu vực thành thị tăng 1,25%; khu vực nông thôn tăng 0,89%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 10 nhóm hàng tăng giá so với tháng trước, riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,23%.

Diễn biến giá tiêu dùng tháng 9/2023 so với tháng trước của một số nhóm hàng chính như sau:

1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,73%)

Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tháng 9/2023 tăng 0,73% so với tháng trước, tác động làm CPI chung tăng 0,24 điểm phần trăm, trong đó lương thực tăng 3,19%, tác động tăng 0,12 điểm phần trăm; thực phẩm tăng 0,38%, tác động tăng 0,08 điểm phần trăm; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,54%, tác động tăng 0,04 điểm phần trăm.

1.1. Lương thực (+3,19%)

Chỉ số giá nhóm lương thực tháng 9/2023 tăng 3,19% so với tháng trước, trong đó chỉ số giá nhóm gạo tăng 4,23% (Gạo tẻ thường tăng 4,72%; gạo tẻ ngon tăng 2,94% và gạo nếp tăng 1,46%). Trong tháng 9, giá gạo trong nước tiếp tục tăng theo giá gạo xuất khẩu do nhu cầu nhập khẩu gạo của các thị trường tiêu thụ lớn như Phi-lip-pin, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và châu Phi tăng trong khi Ấn Độ, Nga, UAE thực hiện cấm xuất khẩu gạo để bình ổn giá trong nước.

Trong tháng, giá gạo tẻ thường dao động từ 14.000-17.000 đồng/kg; giá gạo Bắc Hương từ 18.000-22.000 đồng/kg; giá gạo tẻ ngon Nàng Thơm chợ Đào từ 19.500-22.000 đồng/kg; giá gạo nếp từ 25.000-40.000 đồng/kg.

Giá gạo tăng tác động đến giá các mặt hàng lương thực chế biến và ngũ cốc khác như giá khoai tháng Chín tăng 2,99% so với tháng trước; bún, bánh phở, bánh đa tăng 2,32%; ngô tăng 2,3%; sắn tăng 0,96%; miến tăng 0,62%; mỳ sợi, mỳ, phở, cháo ăn liền tăng 0,34%; bột mỳ tăng 0,35%; bột ngô tăng 0,27%.

1.2. Thực phẩm (+0,38%)

Giá thực phẩm tháng 9/2023 tăng 0,38% so với tháng trước, tập trung chủ yếu ở một số mặt hàng sau:

¹ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo có hiệu lực từ ngày 15/10/2021.

- Giá thịt gia cầm tăng 0,69% so với tháng trước do nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp Lễ Quốc khánh 02/9, trong đó giá thịt gà tăng 0,55%; thịt gia cầm đông lạnh tăng 0,32%; thịt gia cầm khác tăng 1,11%.

- Giá thủy sản tươi sống tăng 0,48% so với tháng trước do nhu cầu tăng, sản lượng khai thác giảm khi vào mùa mưa bão, tàu thuyền hạn chế ra khơi đánh bắt, trong đó giá cá tươi hoặc ướp lạnh tăng 0,53%, giá tôm tươi hoặc ướp lạnh tăng 0,48%. Theo đó, giá thủy sản chế biến tháng Chín tăng 0,31% so với tháng Tám.

- Giá rau tươi, khô và chế biến tăng 1,07% so với tháng trước, chủ yếu do nhu cầu tiêu thụ tăng cùng với giai đoạn giao mùa, thời tiết mưa nắng thất thường ảnh hưởng đến diện tích canh tác rau. Trong đó, giá bắp cải tăng 3,9% so với tháng trước; cà chua tăng 4,33%; su hào tăng 2,91%; đỗ quả tươi tăng 1,77%; rau gia vị tăng 1,59%.

- Giá quả tươi, quả chế biến tăng 1,06% do nhu cầu tiêu dùng mặt hàng này cao vào ngày Lễ Rằm tháng 7 âm lịch. Trong đó, giá xoài tăng 5,12%; quả tươi khác tăng 0,69%; chuối tăng 0,35%.

- Giá nước mắm, nước chấm tăng 0,41% so với tháng trước; giá chè, cà phê, ca cao tăng 0,33%; bánh, mứt, kẹo tăng 0,17%; đường, mật tăng 0,59% do nguyên liệu đầu vào và phí vận chuyển tăng.

1.3. Ăn uống ngoài gia đình (+0,54%)

Giá dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tháng 9/2023 tăng 0,54% so với tháng trước, chủ yếu do giá nguyên liệu chế biến ở mức cao và nhu cầu du lịch trong tháng tăng vào dịp Lễ Quốc khánh 02/9. Trong đó, chỉ số giá ăn ngoài gia đình tăng 0,63% so với tháng trước; uống ngoài gia đình tăng 0,24% và đồ ăn nhanh mang đi tăng 0,29%.

2. Đồ uống và thuốc lá (+0,11%)

Chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tháng 9/2023 tăng 0,11% so với tháng trước do nguyên liệu sản xuất đồ uống, thuốc lá và nhân công tăng. Cụ thể, thuốc hút tăng 0,19%; rượu các loại tăng 0,32%; nước khoáng tăng 0,11%.

3. May mặc, mũ nón, giày dép (+0,19%)

Chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tháng 9/2023 tăng 0,19% so với tháng trước do giá nguyên phụ liệu sản xuất, chi phí nhân công và nhu cầu mua sắm chuẩn bị bước vào năm học mới tăng. Trong đó, giá vải các loại tăng 0,11%; quần áo may sẵn tăng 0,2%; mũ nón tăng 0,15%; giày dép tăng 0,23%; dịch vụ may mặc tăng 0,12%; dịch vụ sửa chữa giày dép tăng 0,22%.

4. Nhà ở và vật liệu xây dựng (+1,12%)

Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tháng 9/2023 tăng 1,12% so với tháng trước, tác động làm tăng CPI chung 0,21 điểm phần trăm do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Giá nhà ở thuê tăng 0,61% so với tháng trước do bước vào năm học mới nên nhu cầu thuê nhà tăng.

- Giá gas tăng mạnh 8,37% so với tháng trước, nguyên nhân là từ ngày 01/9/2023, giá gas trong nước điều chỉnh tăng 33.000 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới tăng 90 USD/tấn (từ mức 465 USD/tấn lên mức 555 USD/tấn).

- Giá nước sinh hoạt tăng 2,83%, giá điện sinh hoạt tăng 0,34%² do nhu cầu tiêu thụ tăng.

- Giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,33% do chi phí ngày công lao động tăng.

- Giá dầu hỏa tăng 8,09%, chủ yếu do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá ngày 05/9/2023, 11/9/2023 và 21/9/2023.

Ở chiều ngược lại, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở giảm 0,06% so với tháng trước do giá thép giảm khi nhu cầu tiêu thụ chậm, cùng với đó giá thép sản xuất trong nước chịu áp lực cạnh tranh với giá thép nhập khẩu từ Trung Quốc.

5. Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,12%)

Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tháng Chín tăng 0,12% so với tháng trước, tập trung chủ yếu ở các mặt hàng như: Giá bàn là điện tăng 0,4%; trang thiết bị nhà bếp và đồ dùng bằng kim loại cùng tăng 0,39%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 0,25%; hàng dệt trong nhà tăng 0,19%... . Ở chiều ngược lại, giá nhóm thiết bị dùng trong gia đình gồm máy điều hòa nhiệt độ, tủ lạnh, máy giặt, thiết bị khác giảm 0,15% so với tháng trước do các siêu thị điện máy đồng loạt giảm giá các sản phẩm điện lạnh nhằm kích cầu tiêu dùng của người dân trong dịp Lễ.

6. Giao thông (+1,21%)

Chỉ số giá nhóm giao thông tháng 9/2023 tăng 1,21% so với tháng trước làm CPI chung tăng 0,12 điểm phần trăm, chủ yếu do:

- Ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước vào ngày 05/9/2023, 11/9/2023 và 21/9/2023 làm cho giá xăng tăng 3,54% so với tháng trước; giá dầu diesel tăng 5,96%.

- Phí học bằng lái xe tăng 1,81%³; giá dịch vụ trông giữ xe tăng 1,57%; giá bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 0,63%, trong đó giá sửa chữa xe máy tăng 0,65% và sửa chữa xe đạp tăng 0,19% do chi phí nhân công tăng.

Bên cạnh những mặt hàng tăng giá, có một số mặt hàng giảm giá trong tháng Chín như sau:

- Giá dịch vụ giao thông công cộng giảm 3,56% so với tháng trước, trong đó giá vận tải hành khách bằng đường hàng không giảm 16,46%; vận tải hành khách bằng đường sắt giảm 0,64%.

- Giá nhóm phương tiện đi lại giảm 0,06% so với tháng trước, trong đó giá xe ô tô mới giảm 0,04%; xe máy giảm 0,05%; xe ô tô đã qua sử dụng giảm 0,3%, chủ yếu do nhu cầu tiêu thụ của người dân giảm vào tháng 7 âm lịch, trong khi nguồn xe tồn kho lớn khiến các doanh nghiệp giảm giá bán để kích cầu tiêu dùng.

² Chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 9/2023 được tính dựa trên doanh thu và sản lượng điện tiêu dùng của tháng Tám, do đó phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác.

³ Theo Thông tư số 37/2023/TT-BTC về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ được hoạt động trên các loại phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng có hiệu lực từ ngày 01/8/2023.

7. Giáo dục (+8,06%)

Chỉ số giá nhóm giáo dục tháng Chín tăng 8,06% so với tháng trước, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 8,99%⁴ do một số địa phương thực hiện tăng học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Một số trường đại học công lập, dân lập, tư thục cũng tăng học phí năm học 2023-2024 để đảm bảo thu chi thường xuyên. Bên cạnh đó, giá văn phòng phẩm tháng 9/2023 tăng 1,26% so với tháng trước, trong đó giá sách giáo khoa tăng 2,24%; giá vở, giấy viết các loại tăng 0,72%; giá bút viết các loại tăng 0,54%; giá văn phòng phẩm và đồ dùng học tập khác tăng 0,35%.

8. Văn hóa, giải trí và du lịch (+0,06%)

Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tháng Chín tăng 0,06% so với tháng trước, tập trung chủ yếu ở các nhóm: Giá hoa, cây cảnh, vật cảnh tăng 0,42%; dịch vụ du lịch trong nước tăng 0,25%. Ở chiều ngược lại, giá dịch vụ du lịch nước ngoài giảm 0,37% so với tháng trước; khách sạn giảm 0,05%; dịch vụ văn hóa; thiết bị thể dục thể thao lần lượt giảm 0,05% và giảm 0,03%.

9. Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,17%)

Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tháng 9/2023 tăng 0,17% so với tháng trước, tập trung chủ yếu ở mặt hàng đồ trang sức tăng 1,09%; dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng 0,25%; vật dụng và dịch vụ về hiệu hi tăng 0,2%.

10. Chỉ số giá vàng (+0,94%)

Giá vàng trong nước biến động ngược chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/9/2023, bình quân giá vàng thế giới ở mức 1.950,5 USD/ounce, giảm 0,29% so với tháng 8/2023. Kết thúc cuộc họp chính sách ngày 20/9/2023, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) quyết định giữ nguyên lãi suất, duy trì ở mức 5,25%-5,5%, cao nhất trong 22 năm, thúc đẩy xu hướng đi lên của đồng USD và lợi suất trái phiếu, làm giảm sức hấp dẫn của vàng.

Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 9/2023 tăng 0,94% so với tháng trước; tăng 4,91% so với tháng 12/2022; tăng 7,83% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng năm 2023 tăng 2,22% so với cùng kỳ năm trước.

11. Chỉ số giá đô la Mỹ (+1,53%)

Đồng đô la Mỹ trên thị trường thế giới tăng trong tháng 9/2023. Ngày 20/9/2023, FED thông báo giữ nguyên lãi suất, duy trì trong biên độ 5,25% - 5,5%, đã đẩy lãi suất trái phiếu kỳ hạn 10 năm lên mức 4,5%, cao nhất trong 15 năm qua. Đồng thời, chỉ số US Dollar Index đã đẩy lên 105 điểm, mức cao nhất kể từ tháng 11/2022. Tính đến ngày 25/9/2023, chỉ số đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 104,61 điểm, tăng 2,02% so với tháng trước. Trong nước, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 24.274 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2023 tăng 1,53% so với tháng trước; tăng 0,35% so với tháng 12/2022; tăng 2,43% so với cùng kỳ năm trước; bình quân 9 tháng năm 2023 tăng 2,29% so với cùng kỳ năm trước.

⁴ Một số địa phương có chỉ số giá dịch vụ giáo dục tháng 9/2023 so với tháng trước tăng cao: Thái Bình tăng 48,81%; Quảng Ninh tăng 39,15%; Hà Nội tăng 37,59%; Hòa Bình tăng 32,15%; Lâm Đồng tăng 30,21%; Trà Vinh tăng 19,43%; Quảng Bình tăng 18,67%...

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 9/2023 tăng 3,66%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính, có 10 nhóm tăng giá, riêng nhóm bưu chính viễn thông giảm giá.

Các nhóm hàng có chỉ số giá tăng:

- Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng là nhóm có chỉ số giá tháng 9/2023 so với cùng kỳ năm trước tăng cao nhất với 7,33%, làm CPI tăng 1,38 điểm phần trăm do giá vật liệu xây dựng và giá nhà ở thuê tăng.

- Nhóm giáo dục tăng 7,25% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI tăng 0,45 điểm phần trăm, nguyên nhân do một số địa phương tăng học phí trường công lập năm học 2023-2024 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Đồng thời, các trường dân lập và tư thục cũng tăng học phí để bù đắp chi phí hoạt động thường xuyên, nâng cao chất lượng đào tạo.

- Nhóm giao thông tháng 9/2023 tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI chung tăng 0,31 điểm phần trăm, trong đó giá xăng dầu tăng 5,64% do từ tháng 9/2022 đến nay giá xăng A95 tăng 3.010 đồng/lít; xăng E5 tăng 2.410 đồng/lít và dầu diezen tăng 1.060 đồng/lít.

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,04% làm CPI tăng 0,08 điểm phần trăm, do chi phí đầu vào sản xuất tăng.

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,87%, tác động làm CPI chung tăng 0,98 điểm phần trăm, trong đó nhóm lương thực tăng 10,49%; thực phẩm tăng 1,17%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4%.

- Bên cạnh đó, nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,06%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,79%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,37%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,58%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,93%.

Ở chiều ngược lại, chỉ số giá nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,29% so với cùng kỳ năm trước do giá điện thoại cố định và di động giảm.

So với tháng 12/2022, CPI tháng Chín tăng 3,12%, trong đó có 10 nhóm hàng tăng giá và 1 nhóm hàng giảm giá.

Các nhóm hàng có chỉ số giá tăng:

- Nhóm giao thông tăng 6,14% so với tháng 12/2022, trong đó giá xăng dầu tăng 14,53% do từ đầu năm đến nay, giá xăng dầu trong nước đã điều chỉnh 27 đợt làm cho giá xăng A95 tăng 4.440 đồng/lít; xăng E5 tăng 4.220 đồng/lít và dầu diezen tăng 1.990 đồng/lít.

- Nhóm giáo dục tháng Chín tăng 5,11% so với tháng 12/2022 do một số địa phương tăng học phí năm học 2023-2024 theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ.

- Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 4,88% chủ yếu do giá vật liệu xây dựng và giá nhà ở thuê tăng.

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,66% do giá lương thực tăng 9,17% chủ yếu do giá gạo trong nước tăng theo giá gạo thế giới; thực phẩm tăng 1,33%; ăn uống ngoài gia đình tăng 3,28%.

- Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,97% do nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong các dịp Lễ, Tết.

- Bên cạnh đó, nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,24%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,21%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch 1,01%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,37%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,21%.

Ở chiều ngược lại, chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông tháng Chín giảm 1,17% so với tháng 12/2022 do giá điện thoại thể hệ cũ giảm.

II. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG QUÝ III NĂM 2023

Chỉ số giá tiêu dùng quý III/2023 tăng 2,89% so với cùng kỳ năm 2022.

1. Các yếu tố làm tăng CPI trong quý III năm 2023

- Giá nhà ở thuê quý III/2023 tăng 28,48% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu thuê nhà tăng khi vào năm học mới.

- Giá lương thực tăng 7,05%, trong đó giá gạo tăng 6,99% theo giá gạo xuất khẩu, tác động làm CPI chung tăng 0,18 điểm phần trăm.

- Giá dịch vụ giáo dục tăng 6,15% do một số địa phương ngừng hỗ trợ học phí năm học 2023-2024 và thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, tác động làm CPI chung tăng 0,34 điểm phần trăm.

- Giá ăn uống ngoài gia đình tăng 3,94% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu tiêu dùng tăng cao vào dịp nghỉ hè.

- Giá đồ uống và thuốc lá tăng 3,05%, chủ yếu do giá nguyên liệu sản xuất đồ uống và chi phí vận chuyển tăng.

- Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở quý III/2023 tăng 2,76% so với cùng kỳ năm trước do giá đá, cát tăng trong khi nguồn cung khai thác cát khan hiếm, làm CPI chung tăng 0,06 điểm phần trăm.

2. Các yếu tố làm giảm CPI trong quý III năm 2023

- Chỉ số giá nhóm giao thông quý III/2023 giảm 2,28% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI giảm 0,22 điểm phần trăm. Trong đó, giá xăng dầu trong nước bình quân quý III/2023 giảm 8,89% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung giảm 0,32 điểm phần trăm; giá dầu hỏa giảm 15,72%.

- Giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới, giá gas quý III/2023 giảm 10,66% so với cùng kỳ năm trước làm CPI chung giảm 0,16 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm bưu chính viễn thông quý III giảm 1,12% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI giảm 0,04 điểm phần trăm, chủ yếu do giảm giá các thiết bị di động.

III. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG 9 THÁNG NĂM 2023

Bình quân 9 tháng năm 2023, CPI tăng 3,16% so với bình quân 9 tháng năm 2022.

1. Các yếu tố làm tăng CPI trong 9 tháng năm 2023

- Chỉ số giá nhóm vé máy bay bình quân 9 tháng năm 2023 tăng 71,56% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giá nhiên liệu bay ở mức cao, tỷ giá, lãi suất đều tăng khiến chi phí của các hãng tăng, cùng với đó nhu cầu đi lại tăng cao, đặc biệt trong dịp

Lễ, Tết, nghỉ hè đã tác động đến giá vận tải hàng không; giá vé tàu hỏa tăng 31,26%; giá vé ô tô khách tăng 8,33%.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 7,28% so với cùng kỳ năm trước do một số địa phương tăng học phí năm học 2023-2024 theo lộ trình của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, tác động làm CPI chung tăng 0,45 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 6,73% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,27 điểm phần trăm, do giá xi măng, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào, cùng với đó giá thuê nhà ở tăng cao.

- Chỉ số giá nhóm lương thực tăng 4,85% tác động làm CPI chung tăng 0,18 điểm phần trăm. Trong đó, giá gạo tăng 3,9% theo giá gạo xuất khẩu, tác động làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm. Chỉ số giá nhóm thực phẩm tăng 2,83%, chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng trong các dịp Lễ, Tết, tác động làm CPI chung tăng 0,6 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 4,23%, tác động làm CPI chung tăng 0,14 điểm phần trăm do nhu cầu sử dụng điện tăng và từ ngày 04/5/2023, Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân tăng 3%.

- Chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,48% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 0,1 điểm phần trăm, do nguyên liệu sản xuất và chi phí nhân công tăng.

- Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI tăng 0,15 điểm phần trăm, chủ yếu do từ tháng 7/2023, dịch vụ bảo hiểm y tế tăng theo mức lương cơ sở mới.

2. Các yếu tố làm giảm CPI trong 9 tháng năm 2023

- Chỉ số giá nhóm xăng dầu trong nước 9 tháng năm 2023 giảm 15,26% so với cùng kỳ năm trước theo biến động của giá thế giới, tác động làm CPI chung giảm 0,55 điểm phần trăm; giá dầu hỏa giảm 11,26%.

- Chỉ số giá nhóm gas trong nước giảm 10,21% theo giá thế giới, tác động làm CPI chung giảm 0,15 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,62% do giá điện thoại thế hệ cũ giảm, tác động làm CPI giảm 0,02 điểm phần trăm.

IV. LẠM PHÁT CƠ BẢN

Lạm phát cơ bản⁵ tháng 9/2023 tăng 0,26% so với tháng trước, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 9 tháng năm 2023, lạm phát cơ bản tăng 4,49% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn mức tăng CPI bình quân chung (tăng 3,16%). Nguyên nhân chủ yếu do bình quân giá xăng dầu trong nước 9 tháng năm 2023 giảm 15,26% so với cùng kỳ năm trước, giá dầu hỏa giảm 11,26%, giá gas giảm 10,21% là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng của CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

⁵ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

PHẦN II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2023

Trong 9 tháng năm 2023, thị trường hàng hóa thế giới tiếp tục chịu tác động bởi diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế, chính trị, xã hội. Tiêu dùng và các hoạt động kinh tế suy giảm trên diện rộng. Tiêu chuẩn thương mại toàn cầu và hàng rào bảo hộ gia tăng trong khi tiêu dùng còn yếu ảnh hưởng đến xuất nhập khẩu, cung cầu và giá cả. Lạm phát toàn cầu có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức cao so với mục tiêu dài hạn của nhiều quốc gia. Trong nước, nguồn cung hàng hóa được bảo đảm, giá sản xuất tăng giảm đan xen. Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý III và 9 tháng năm 2023 có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước, trong khi chỉ số giá sản xuất công nghiệp, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất và chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa có xu hướng giảm.

I. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2023 tăng 1,23% so với quý II/2023 và tăng 2,12% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,26%.

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan quý III/2023 tăng 2,57% so với quý trước và tăng 3,21% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm từ cây hàng năm tăng 2,51% và tăng 5,36%; sản phẩm từ cây lâu năm tăng 0,29% và tăng 6,1%; sản phẩm từ chăn nuôi tăng 4,36% và giảm 1,73%; dịch vụ nông nghiệp tăng 0,64% và tăng 2,72%; sản phẩm từ săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan tăng 0,38% và giảm 1,99%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,26% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Chỉ số giá sản phẩm từ cây hàng năm, 9 tháng năm 2023 tăng 5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá thóc khô tăng 5,86%, chủ yếu do Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu gạo trước bối cảnh Ấn Độ, Nga, UAE hạn chế xuất khẩu gạo, cùng với các xung đột chính trị và ảnh hưởng của hiện tượng El Nino đã khiến thị trường gạo toàn cầu diễn biến phức tạp. Bên cạnh đó, giá sản phẩm ngô, cây lương thực có hạt khác tăng 4,3% do nhu cầu sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước tăng khi nguồn cung trên thế giới giảm; giá sản phẩm mía cây tươi tăng 12,64% theo giá đường thế giới. Ở chiều ngược lại, chỉ số giá nhóm sản phẩm cây lấy sợi 9 tháng năm nay giảm 10,09% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu đối với sản phẩm bông trên thị trường thế giới xuống thấp.

Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm, 9 tháng năm 2023 tăng 5,77% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá cà phê nhân tăng cao 19,73% theo giá thế giới, chi phí đầu vào sản xuất, chi phí nhân công tăng là những yếu tố tác động tới giá cà phê; giá sản

phẩm cây ăn quả tăng 6,4%; giá sản phẩm cây lấy quả chứa dầu tăng 5,58%. Ở chiều ngược lại, bình quân 9 tháng giá một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước như giá sản phẩm hồ tiêu giảm 12,98% do nhu cầu nhập khẩu hồ tiêu của các nước giảm; giá sản phẩm cao su mủ khô giảm 10,92% do ảnh hưởng của giá thế giới và nhu cầu nhập khẩu của một số nước, khu vực lớn như Mỹ và châu Âu giảm trong bối cảnh kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại.

Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi, 9 tháng năm 2023 giảm 0,74% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn mặc dù một số tháng trong năm đã có dấu hiệu khởi sắc⁶ nhưng tính bình quân 9 tháng giảm 3,01% so với cùng kỳ năm trước, do dịch tả lợn châu Phi cơ bản được kiểm soát tốt, nguồn cung dồi dào⁷ trong khi nhu cầu tiêu thụ trong nước thấp. Giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm 9 tháng tăng 2,18% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá sản phẩm chăn nuôi gà tăng 2,17%; vịt, ngan, ngỗng tăng 2,38% do chi phí đầu vào như giá thức ăn chăn nuôi và giá con giống ở mức cao.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý III/2023 tăng 0,1% so với quý II/2023 và giảm 0,72% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 0,01% và tăng 1,6%; gỗ khai thác tăng 0,64% và giảm 1,93%; lâm sản khai thác, thu nhật khác trừ gỗ giảm 0,99% và tăng 0,37%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 0,42% và tăng 1,63%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 2,27% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 2,04%; gỗ khai thác tăng 2,76% do chi phí đầu vào sản xuất, chi phí nhân công tăng; lâm sản khai thác, thu nhật khác trừ gỗ tăng 1,45%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 1,3%.

3. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý III/2023 giảm 2,78% so với quý trước và giảm 0,95% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 0,05% và tăng 3,75%; nhóm thủy sản nuôi trồng giảm 4,79% và giảm 4,23%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản tăng 3,31% so với cùng kỳ năm trước, trong đó giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 5,79%; giá nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 1,56%.

II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý III/2023 giảm 0,35% so với quý trước và giảm 2,49% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp giảm 0,99%.

⁶ Chỉ số giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn từ tháng 5 đến tháng 8 năm 2023 tăng so với tháng trước lần lượt là 0,82%; 3,51%; 3,57% và 1,18%, riêng tháng 9/2023 giảm 0,48%.

⁷ Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 9 tháng năm 2023 ước tính đạt 3.632,9 nghìn tấn, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước.

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý III/2023 giảm 1,13% so với quý trước và giảm 16,78% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 11,72% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chỉ số giá dầu thô và khí đốt tự nhiên bình quân 9 tháng giảm 17,41% theo biến động giá dầu thế giới. Mặc dù những tháng gần đây giá dầu thô đã tăng trở lại⁸ nhưng tính bình quân 9 tháng vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước.

Ở chiều ngược lại, chỉ số giá sản xuất một số nhóm sản phẩm tăng như: Chỉ số giá sản xuất nhóm than cứng và than non 9 tháng tăng 18,24% so với cùng kỳ năm trước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam điều chỉnh giá sản xuất các mặt hàng than theo Quyết định số 201/QĐ-TKV ngày 01/02/2023 về ban hành giá mua than năm 2023. Chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng khác tăng 6,57%, chủ yếu do giá nhóm sản phẩm cát, sỏi, đá, đất sét tăng khi nguồn cung giảm và chi phí nguyên nhiên vật liệu đầu vào khai thác, chi phí nhân công tăng.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý III/2023 giảm 0,38% so với quý trước và giảm 1,67% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,45% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 15,49% do ảnh hưởng của giá dầu thế giới; chỉ số giá sản phẩm kim loại giảm 9,7% do giá sản phẩm sắt, thép giảm theo thị trường thế giới; chỉ số giá hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 6,06%. Ngược lại, một số mặt hàng có mức giá tăng như: chỉ số giá thực phẩm chế biến tăng 4,33% do chi phí đầu vào sản xuất như đường, tinh bột sắn... tăng; chỉ số giá sản phẩm trang phục tăng 3,67% do giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào cho sản xuất tăng; chỉ số giá đồ uống tăng 1,83% do chi phí đầu vào sản xuất và chi phí nhân công tăng.

3. Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí quý III/2023 tăng 1,51% so với quý trước và tăng 2,57% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 9 tháng năm nay, chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,22% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do Tập đoàn Điện lực Việt Nam điều chỉnh giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 4/5/2023 theo Quyết định số 377/QĐ-EVN ngày 27/4/2023 và chi phí nguyên vật liệu đầu vào sản xuất điện như giá than ở mức cao đã tác động làm tăng giá điện các nhà máy nhiệt điện sử dụng than làm nguyên liệu đầu vào sản xuất điện. Bên cạnh đó, giá dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng, nước đá và điều hòa không khí qua đường ống tăng do giá nhiên liệu đầu vào là điện và than tăng.

⁸ Chỉ số giá sản xuất dầu thô tháng 8 và tháng 9 năm 2023 tăng so với tháng trước lần lượt là 5,39% và 5,22%.

4. Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải

Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải quý III/2023 tăng 1,2% so với quý trước và tăng 2,11% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,66% so với cùng kỳ năm trước, do giá nhóm nước tự nhiên khai thác và giá dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu được điều chỉnh tăng tại một số địa phương.

III. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý III/2023 tăng 2,83% so với quý trước và tăng 8,25% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 7,34% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 19,34%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 5,97%; giáo dục và đào tạo tăng 5,43%; hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình tăng 6,81%; hoạt động dịch vụ khác tăng 5,29%.

1. Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý III/2023 tăng 8,84% so với quý trước và tăng 23,4% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 119,11% do chi phí nhiên liệu bay ở mức cao, đặc biệt trong giai đoạn cao điểm như dịp hè hay các kỳ nghỉ Lễ 30/4-1/5 và Quốc khánh 2/9 nhu cầu đi lại tăng đột biến, trong khi nguồn cung các hãng có hạn đã đẩy giá vé lên cao. Bên cạnh đó, tỷ giá, lãi suất, chi phí vận hành tăng nên các hãng tăng giá vé để đảm bảo hiệu quả khai thác; giá dịch vụ vận tải đường sắt tăng 11,56%; giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải giảm 0,69% do các doanh nghiệp giảm giá khi nhu cầu hỗ trợ vận tải giảm.

Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 19,34% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ tăng 3,56%, trong đó dịch vụ vận tải đường sắt tăng 18,82%; dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt tăng 2,91%. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 7,95%, trong đó giá dịch vụ vận tải đường ven biển và viễn dương tăng 10,82%. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 99,79% do giá nhiên liệu bay ở mức cao, tỷ giá, lãi suất đều tăng, cùng với đó nhu cầu đi lại tăng cao tác động đến giá vận tải hàng không; chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải giảm 0,33%; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 1,46%.

2. Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý III/2023 tăng 1,37% so với quý trước và tăng 5,66% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, dịch vụ lưu trú tăng 2,15% và tăng 16,81%; dịch vụ ăn uống tăng 1,23% và tăng 3,91%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 5,97% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, chỉ số giá dịch vụ lưu trú tăng 17,46% do hoạt

động du lịch phục hồi mạnh, lượng khách trong nước và quốc tế đến và lưu trú tăng cao, đặc biệt trong dịp hè và các kỳ nghỉ Lễ 30/4 - 01/5, Quốc khánh 02/9. Chỉ số giá dịch vụ ăn uống tăng 4,18% do hoạt động du lịch tăng cao dịp hè và trong các kỳ nghỉ lễ làm nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng.

3. Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội

Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội quý III/2023 tăng 0,03% so với quý trước và tăng 0,12% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 0,21% so với cùng kỳ năm 2022 do thực hiện lộ trình tăng giá các dịch vụ trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2022/NĐ-CP ngày 15/3/2022 của Chính phủ.

4. Chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo

Chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo quý III/2023 tăng 0,85% so với quý trước. Nguyên nhân chủ yếu do một số trường dân lập, tư thục tăng học phí năm học 2023-2024. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo quý III tăng 3,43%.

Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 5,43% so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu do một số địa phương đã tăng học phí trở lại từ tháng 9/2022 sau khi đã miễn, giảm học phí trong năm học 2021-2022 để chia sẻ khó khăn với người dân trong đại dịch.

IV. CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý III/2023 giảm 0,15% so với quý trước và giảm 2,58% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất giảm 0,88% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,44%; dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,95%; dùng cho xây dựng tăng 0,81%.

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất 9 tháng năm 2023 giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nhóm nguyên nhiên vật liệu thiết yếu trong sản xuất giảm. Cụ thể: Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chỉ số giá nhóm sản phẩm chăn nuôi giảm 0,8%; dịch vụ lâm nghiệp giảm 2,08%; chỉ số giá nhóm sản phẩm chế biến từ dầu mỏ giảm 6,04% do ảnh hưởng giá dầu thế giới và suy giảm kinh tế tại nhiều quốc gia. Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, chỉ số giá nhóm sản phẩm gang, sắt, thép giảm 8,5% do giá nhập khẩu nguyên liệu đầu vào sản xuất giảm và các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước chủ động giảm giá để cạnh tranh với thép nhập khẩu; nhóm sản phẩm linh kiện điện tử giảm 3,8%; nhóm sản phẩm nguyên liệu rau quả chế biến giảm 0,89%. Trong nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng, chỉ số giá nhóm sản phẩm nguyên liệu chế biến dầu mỏ (Nhựa đường, dầu diesel) giảm 13,12%; kim loại gang, sắt, thép giảm 3,68% do chịu tác động của giá thế giới.

V. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

1. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý III/2023 giảm 0,32% so với quý trước và giảm 2,18% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa giảm 1,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 2,83%; nhóm nhiên liệu giảm 11,68%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,54%. Cụ thể: Giá xuất khẩu cao su giảm 20,39% do Trung Quốc liên tục thay đổi các chính sách; giá xuất khẩu hàng thủy sản giảm 5,97% do kinh tế thế giới suy giảm khiến nhu cầu tại các thị trường lớn như Mỹ, EU, Trung Quốc giảm và lượng hàng tồn kho tăng cao. Giá xuất khẩu điện thoại và thiết bị di động giảm 3,54% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu tiêu dùng trên thị trường thế giới giảm sút. Ở chiều ngược lại, 9 tháng giá xuất khẩu cà phê tăng 14,28% so với cùng kỳ năm trước do nguồn cung khan hiếm và nhu cầu tiêu thụ cà phê Robusta tăng cao; giá gạo xuất khẩu tăng 3,69% do tác động từ việc ngừng xuất khẩu gạo của một số quốc gia.

2. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý III/2023 giảm 1,77% so với quý trước và giảm 6,72% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính chung 9 tháng năm 2023, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa giảm 4,82% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm giảm 5,37%; nhóm nhiên liệu giảm 21,92%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 3,11%. Cụ thể: Giá nhập khẩu sắt, thép 9 tháng năm 2023 giảm 22,31% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu tiêu thụ thép xây dựng ở mức thấp; giá nhập khẩu dầu mỡ động thực vật giảm 19,98% do giá dầu cọ, dầu đậu tương, dầu hướng dương và các loại dầu thực vật khác giảm; giá nhập khẩu xăng, dầu giảm 16% do ảnh hưởng của giá thế giới. Ở chiều ngược lại, giá dây điện và dây cáp điện 9 tháng năm nay tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước; giá thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu tăng 6,2%; giá hàng rau quả tăng 3,22%.

3. Tỷ giá thương mại hàng hóa

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)⁹ quý III/2023 tăng 1,48% so với quý trước và tăng 4,87% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung 9 tháng năm 2023, TOT tăng 3,94% so với cùng kỳ năm trước, trong đó hàng thủy sản giảm 4,72%; hàng rau quả giảm 3,08%; xăng dầu tăng 7,3%; cao su giảm 3,77%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 5,15%; sắt thép tăng 4,48%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 4,26%.

TOT 9 tháng tăng so với cùng kỳ năm trước do chỉ số giá xuất khẩu có mức giảm thấp hơn mức giảm của chỉ số giá nhập khẩu, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

⁹ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.